

Số: 1473/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hòa Vang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 189/TTr-STNMT ngày 26 tháng 3 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hòa Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Liên	Hòa Ninh	Hòa Sơn	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Phong	Hòa Châu	Hòa Tiên	Hòa Phước	Hòa Khương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		73.317,20	34.414,65	3.920,81	10.372,19	2.396,17	3.268,52	8.925,14	1.836,12	906,06	1.471,50	686,22	5.119,82
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	DNP	62.784,77	33.725,01	2.040,85	9.099,82	1.591,99	2.231,33	8.015,24	1.015,90	331,60	724,48	212,77	3.684,80
1.1	Đất trồng lúa	DLN	3.083,42	94,81	328,53	134,40	197,10	360,12	84,12	480,38	244,81	557,59	152,34	429,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.083,42	94,81	328,53	134,40	197,10	360,12	84,12	480,38	244,81	557,59	152,34	429,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.630,98	247,32	76,25	102,10	89,45	240,11	196,06	189,08	86,06	138,62	59,83	177,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.035,34	46,82	39,77	448,16	133,93	82,34	195,43	6,38	0,22	25,05	0,03	42,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.693,80	4.527,50	296,90	1412,40		103,30	1.009,40					1.344,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.751,06	20.393,60		3.823,60			2.234,10					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.410,26	8.412,30	1.267,10	3.177,06	1.103,28	1.438,53	4.287,52	336,29				1.643,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,25	2,66	32,30	2,09		6,93	8,61	3,77	0,51	3,21	0,57	48,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,66				68,25							
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	9.982,19	599,62	1.747,30	1.257,54	787,40	947,57	908,50	766,59	527,67	716,77	454,41	1.382,06



2.1	Đất quốc phòng	CQP	432,27	0,31		3,17	6,73	70,73	7,62	6,71				337,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	60,34	2,30		0,04	6,84	1,75	48,02	1,25			0,13		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	648,53		669,58	7,30	10,00							0,82	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	291,79				9,71	2,91	271,58	0,27	0,85		1,33	5,21	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKK	1.283,62		104,98	765,10	8,99	170,05	153,49	10,98	26,98	16,22	24,02	4,68	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,74	24,49		12,76	21,05							0,44	3,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.899,43	166,71	278,07	117,62	150,27	239,90	75,61	179,52	155,60	218,44	118,06	206,35	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,57		9,10				4,30		0,04		0,13	3,12	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.990,13	127,34	351,78	234,03	303,52	313,35	162,77	359,82	233,08	335,32	198,86	407,90	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,29	0,38	0,39	1,67	1,25	1,54	0,65	5,39	0,98	0,52	0,77	0,78	
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,45		0,18	0,06		2,47	0,01	9,08				1,85	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,97	1,03	0,60	3,08	6,90	1,26		0,44	2,10	1,83	0,67	0,06	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	663,67	3,85	33,70	62,01	169,45	16,84	13,82	68,38	17,87	73,60	32,07	187,80	
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,61				11,90		9,25		0,83		2,04	6,29	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,89	1,42	1,47	0,61	1,95	1,79	0,64	1,11	1,49	2,10	0,65	0,85	
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	78,90	0,94	29,62	4,89	1,04	0,71	0,00	3,90	17,50		18,99		
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,81	0,08	2,00	0,62	2,01	5,12	1,51	3,34	1,50	2,37	2,27	1,99	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	995,65	269,46	154,33	44,34	32,80	76,53	141,59	55,76	61,52	66,37	51,89	41,78	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	446,92	1,31	111,50	0,24	42,99	30,70	17,64	60,64	7,33		2,09	172,58	
2.20	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,61					11,92							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	550,24	90,02	132,66	14,83	16,78	89,61	1,40	53,63	46,79	30,25	19,04	52,96	

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Phong	Hòa Khương	Hòa Nhon	Hòa Phú	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Ninh	Hòa Liên	Hòa Sơn	Hòa Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	91,35	8,00	10,82	12,34	8,11	4,66	8,79	7,04	9,44	12,48	5,78	5,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,29	4,32	6,31	4,67	0,62	2,41	4,62	3,79	2,71	3,42	0,67	0,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,14	3,17	3,27	2,26	4,11	2,25	4,17	3,25	3,44	2,98	3,12	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,13	0,51	1,24	1,55	1,71				2,35	1,33	0,89	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,24								0,30			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,73			3,86	1,67				0,70	5,25	1,10	1,15
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	9,17	0,25	0,82	1,78		0,87	0,62	0,97	0,88	1,11	0,41	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,03	0,25	0,82	1,78	0,22	0,87	0,62	0,97	0,88	1,11	0,41	0,10
2.2	Đất tín ngưỡng	TIN	1,14		0,01	0,15			0,32	0,17	0,22	0,27		

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Phong	Hòa Khương	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Ninh	Hòa Liên	Hòa Sơn	Hòa Bắc
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,96	3,60	18,71	2,94	3,60	14,93	12,88	9,70	3,00	2,60	5,90	3,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,44	1,00	7,20	0,50	0,60	5,20	5,87	7,70	1,60	1,30	2,50	0,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	34,44	1,00	7,20	0,50	0,60	5,20	5,87	7,70	1,60	1,30	2,50	0,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,20	1,00	5,21	0,20	0,50	2,90	1,19	1,00	0,80	0,80	2,40	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	LNK/PNN	10,42	0,20	0,80	1,40	0,40	2,97	0,72	1,00	0,60	0,50	1,00	0,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24			0,14			0,10					
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS/PNN	17,66	1,40	5,50	0,70	1,10	3,86	5,00					0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,00				1,00							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Phong	Hòa Khương	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Ninh	Hòa Liên	Hòa Sơn	Hòa Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		2,50	0,10	0,30	0,00	0,10	0,60	0,50	0,20	0,10	0,10	0,40	0,10
1	Đất nông nghiệp													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,50	0,10	0,30	0,00	0,10	0,60	0,50	0,20	0,10	0,10	0,40	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00		0,17	0,13		0,11	0,08	0,23		0,12		0,16
2.2	Đất khu công nghiệp	SKN	1,00									1,00		
2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	1,00	0,35		0,25			0,40					
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,80	0,02	0,04	0,10	0,13	0,01	0,03	0,14	0,07	0,06	0,07	0,13
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10		0,10									
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30	0,05					0,25					

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp không cùng thửa đất ở sang đất ở phải có ý

kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường về quy hoạch sử dụng đất, Sở Xây dựng về quy hoạch xây dựng trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hòa Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Lưu VT, QLĐTh.



Huỳnh Đức Thọ